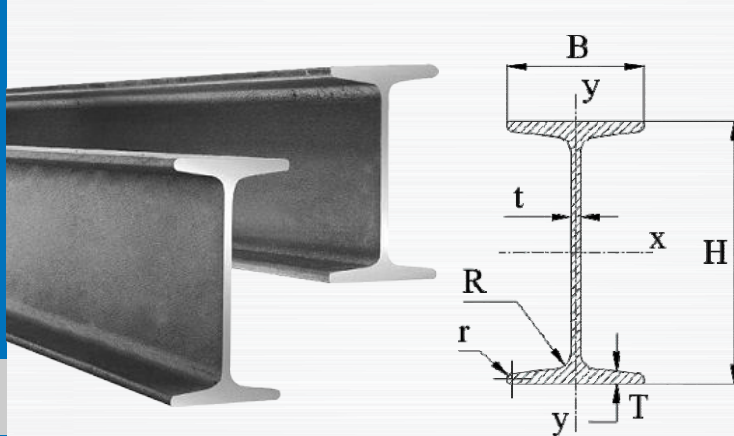


THÉP HÌNH I

JIS G3101:2015



BẢNG QUY CÁCH SẢN XUẤT

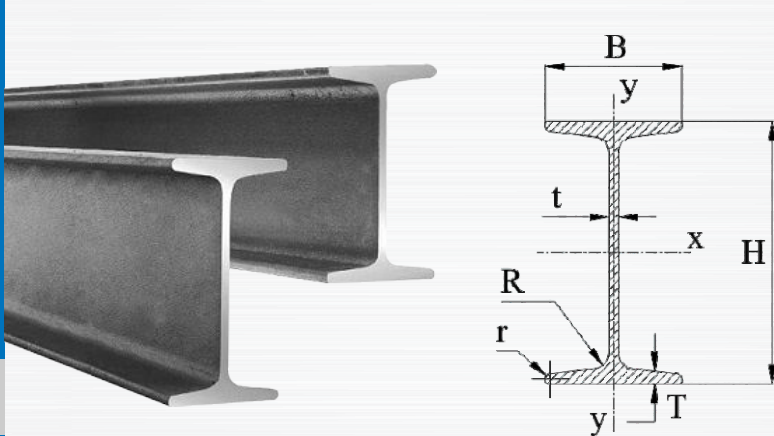
Thông số kích thước cơ bản							Thông số tra cứu							
H x B	t1	t2	r1	r2	Diện tích mặt cắt (cm ²)	Đơn trọng (kg/m)	Tọa độ trọng tâm (cm)		Momen quán tính (cm ⁴)		Bán kính quán tính (cm)		Modun kháng uốn mặt cắt (cm ³)	
							Cx	Cy	Ix	Iy	ix	iy	Zx	Zy
100x75	5	8	7	3.5	16.43	12.9	0	0	281	47.3	4.14	1.7	56.2	12.6
125x75	5.5	9.5	9	4.5	20.45	16.1	0	0	538	57.5	5.13	1.68	86	15.3
150x75	5.5	9.5	9	4.5	21.83	17.1	0	0	819	57.5	6.12	1.62	109	15.3
150x125	8.5	14	13	6.5	46.15	36.2	0	0	1760	385	6.18	2.89	235	61.6

TÍNH CHẤT HÓA HỌC - VẬT LÝ YÊU CẦU

Mác thép	Thành phần hóa học (%)						Tính chất cơ học		
	C	Mn	Si	P	S	CEV	Giới hạn chảy Y.S (N/mm ²)	Giới hạn bền T.S (N/mm ²)	Độ giãn dài (%)
SS400	-	-	-	≤ 0.05	≤ 0.05	-	≥ 245	400-510	≥ 21

THÉP HÌNH I

TCVN 7571-11:2006



BẢNG QUY CÁCH SẢN XUẤT

Ký hiệu	Khối lượng	Diện tích mặt cắt ngang	Kích thước						Đặc tính mặt cắt theo trục					
									x - x			y - y		
	M	A	H	B	T	t	R*	r*	lx	Zx	rx	ly	Zy	ry
	kg/m	cm2	mm	mm	mm	mm	mm	mm	cm4	cm3	cm	cm4	cm3	cm
I 80x6	6.03	7.69	80	40	6	4	6	3	77.7	19.4	3.18	5.65	2.82	0.857
I 100x8	8.57	10	100	50	6.8	4.5	7	3.5	175	35	4.01	12.3	4.93	1.06
I 120x12	11.5	14.7	120	60	7.6	5	8	4	342	57	4.83	23.5	7.84	1.27
I 140x15	14.8	18.8	140	70	8.4	5.5	8	4	603	86.2	5.66	41.2	11.8	1.48
I 160x18	18.5	23.6	160	80	9.2	6	9	4.5	993	124	6.49	66.7	16.7	1.68

TÍNH CHẤT HÓA HỌC - VẬT LÝ YÊU CẦU

Mác thép	Thành phần hóa học (%)						Tính chất cơ học		
	C	Mn	Si	P	S	CEV	Giới hạn chảy Y.S (N/mm ²)	Giới hạn bền T.S (N/mm ²)	Độ giãn dài (%)
CT38	0.14 - 0.22	0.4 - 0.65	0.12 - 0.3	≤ 0.05	≤ 0.05	-	≥ 250	380 - 500	≥ 27